

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ  
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 93/QĐ-PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 15 tháng 5 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025

### TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025.

( Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8369/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

Sau này bản chính  
  
*Nguyễn Thị Quý*

TRƯỜNG PHÒNG  
  
Trần Hồng Quân

**TRƯỜNG MẦM NON**  
**GIÁO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số: 93/QĐ-PGD ngày 15 tháng 5 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung                  | Mã DVQHNS | Nhà chất lượng kinh phí | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND 105/2020/ND-CP | GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND 105/2020/ND-CP | Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo ND 105/2020/ND-CP | Hỗ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP | Cấp bù, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP | Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42) | Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐBKK theo ND 66/2025/ND-CP | Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người ND 57/2017/ND-CP | Tổng cộng tăng các trường | Giám phòng giáo dục và Đào tạo |
|----|---------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|    | <b>Tổng số</b>            |           |                         | 2.700.000.000                                          | 627.400.000                                           | 662.400.000                                   | 8.516.232.000                            | 257.768.000                                      | 940.000.000                                            | 23.661.790.000                                    | 14.040.000                                              | 37.379.630.000            | -37.379.630.000                |
|    | <b>Loại 070-071</b>       |           |                         | 2.700.000.000                                          | 627.400.000                                           | 662.400.000                                   | 2.500.916.000                            | 79.084.000                                       | 140.000.000                                            | 0                                                 | 2.800.000                                               | 6.712.600.000             | -6.712.600.000                 |
| 1  | MN Hòa Ngãi               | 1096658   | 12                      | 207.953.000                                            | 51.860.000                                            | 48.000.000                                    | 189.618.000                              | 3.183.000                                        | 5.920.000                                              |                                                   |                                                         | 506.534.000               |                                |
| 2  | MN Huồi Lêng              | 1085784   | 12                      | 186.246.000                                            | 50.195.000                                            | 48.000.000                                    | 171.787.000                              | 5.098.000                                        | 24.116.000                                             |                                                   |                                                         | 485.442.000               |                                |
| 3  | MN Huồi Mí                | 1085774   | 12                      | 271.561.000                                            | 52.211.000                                            | 48.000.000                                    | 249.308.000                              | 7.058.000                                        | 31.496.000                                             |                                                   |                                                         | 659.634.000               |                                |
| 4  | MN Ma Thi Hò              | 1085782   | 12                      | 316.453.000                                            | 55.636.000                                            | 48.000.000                                    | 295.090.000                              | 7.973.000                                        | 22.144.000                                             |                                                   |                                                         | 745.296.000               |                                |
| 5  | MN Mường Anh              | 1085776   | 12                      | 146.246.000                                            | 46.305.000                                            | 48.000.000                                    | 140.972.000                              | 4.818.000                                        | 7.378.000                                              |                                                   |                                                         | 393.719.000               |                                |
| 6  | MN Số 1 Mường Mươn        | 1085786   | 12                      | 130.823.000                                            | 29.067.000                                            | 48.000.000                                    | 120.654.000                              | 3.110.000                                        | 0                                                      |                                                   |                                                         | 331.654.000               |                                |
| 7  | MN Số 2 Mường Mươn        | 1121810   | 12                      | 102.008.000                                            | 32.842.000                                            | 38.400.000                                    | 90.488.000                               | 1.653.000                                        | 0                                                      |                                                   |                                                         | 265.391.000               |                                |
| 8  | MN Mường Tùng             | 1130222   | 12                      | 297.409.000                                            | 67.061.000                                            | 48.000.000                                    | 275.509.000                              | 10.730.000                                       | 26.784.000                                             |                                                   |                                                         | 725.493.000               |                                |
| 9  | MN Số 1 Na Sang           | 1085780   | 12                      | 156.706.000                                            | 42.944.000                                            | 48.000.000                                    | 148.607.000                              | 4.309.000                                        | 0                                                      |                                                   |                                                         | 400.566.000               |                                |
| 10 | MN Số 2 Na Sang           | 1121812   | 12                      | 112.179.000                                            | 35.232.000                                            | 48.000.000                                    | 105.622.000                              | 3.218.000                                        | 21.220.000                                             |                                                   |                                                         | 325.471.000               |                                |
| 11 | MN Nậm Nèn                | 1085787   | 12                      | 118.760.000                                            | 45.018.000                                            | 48.000.000                                    | 109.585.000                              | 1.488.000                                        | 3.420.000                                              |                                                   | 2.800.000                                               | 329.071.000               |                                |
| 12 | MN Sa Lông                | 1085777   | 12                      | 198.183.000                                            | 36.018.000                                            | 48.000.000                                    | 178.678.000                              | 4.270.000                                        | 0                                                      |                                                   |                                                         | 465.149.000               |                                |
| 13 | MN Số 1 Sá Tổng           | 1085783   | 12                      | 157.682.000                                            | 43.354.000                                            | 48.000.000                                    | 150.268.000                              | 6.253.000                                        | -9.356.000                                             |                                                   |                                                         | 396.201.000               |                                |
| 14 | MN Số 2 Sá Tổng           | 1121811   | 12                      | 213.978.000                                            | 37.700.000                                            | 48.000.000                                    | 200.031.000                              | 8.293.000                                        | 6.878.000                                              |                                                   |                                                         | 514.880.000               |                                |
| 15 | MN Thị Trấn               | 1085788   | 12                      | 83.813.000                                             | 1.957.000                                             |                                               | 74.699.000                               | 7.630.000                                        | 0                                                      |                                                   |                                                         | 168.099.000               |                                |
| 16 | Phòng Giáo dục            | 1034551   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               |                                          |                                                  |                                                        |                                                   |                                                         | 0                         | -6.712.600.000                 |
|    | <b>Loại 070-072</b>       |           |                         | 0                                                      | 0                                                     | 0                                             | 3.500.000.000                            | 0                                                | 500.000.000                                            | 12.964.520.000                                    | 2.810.000                                               | 16.967.330.000            | -16.967.330.000                |
| 1  | PTDTBT TH Hòa Ngãi        | 1085769   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 295.353.000                              |                                                  | 14.609.000                                             | 1.648.108.000                                     |                                                         | 1.958.070.000             |                                |
| 2  | PTDTBT TH Ma Thi Hò       | 1130224   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 364.359.000                              |                                                  | 32.953.000                                             | 1.403.206.000                                     |                                                         | 1.800.518.000             |                                |
| 3  | PTDTBT TH Mường Anh       | 1085758   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 216.664.000                              |                                                  | 52.724.000                                             | 657.514.000                                       |                                                         | 926.902.000               |                                |
| 4  | PTDTBT TH Nậm Nèn         | 1085772   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 181.328.000                              |                                                  | 64.854.000                                             | 607.216.000                                       |                                                         | 853.398.000               |                                |
| 5  | PTDTBT TH Sa Lông         | 1085764   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 242.594.000                              |                                                  | 13.177.000                                             | 803.217.000                                       |                                                         | 1.058.988.000             |                                |
| 6  | TH Số 1 Mường Mươn        | 1085767   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 193.837.000                              |                                                  | 22.539.000                                             | 516.756.000                                       |                                                         | 733.132.000               |                                |
| 7  | PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn | 1098660   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 147.969.000                              |                                                  | 6.589.000                                              | 500.328.000                                       |                                                         | 654.886.000               |                                |
| 8  | PTDTBT TH Số 1 Na Sang    | 1098654   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 222.017.000                              |                                                  | 32.324.000                                             | 746.754.000                                       |                                                         | 1.001.095.000             |                                |
| 9  | PTDTBT TH Số 2 Na Sang    | 1098655   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 169.865.000                              |                                                  | 52.729.000                                             | 592.932.000                                       |                                                         | 815.526.000               |                                |
| 10 | PTDTBT TH&THCS Sá Tổng    | 1130221   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 232.457.000                              |                                                  | 32.953.000                                             | 824.901.000                                       |                                                         | 1.090.311.000             |                                |
| 11 | PTDTBT TH số 2 Sá Tổng    | 1098657   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 264.334.000                              |                                                  | 14.229.000                                             | 901.708.000                                       |                                                         | 1.180.271.000             |                                |
| 12 | PTDTBT TH Nậm He          | 1085773   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 286.500.000                              |                                                  | 46.945.000                                             | 1.528.017.000                                     |                                                         | 1.861.462.000             |                                |
| 13 | PTDTBT TH Huồi Lêng       | 1085765   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 217.061.000                              |                                                  | 112.323.000                                            | 851.675.000                                       |                                                         | 1.181.059.000             |                                |
| 14 | PTDTBT TH Huồi Mí         | 1085761   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 258.935.000                              |                                                  | -14.899.000                                            | 1.103.317.000                                     |                                                         | 1.347.353.000             |                                |
| 15 | TH Thị Trấn               | 1085771   | 12                      |                                                        |                                                       |                                               | 140.769.000                              |                                                  | 0                                                      | 208.522.000                                       | 2.810.000                                               | 352.101.000               |                                |



|    |                        |         |    |          |          |          |                      |                    |                    |                       |                  |                       |                        |
|----|------------------------|---------|----|----------|----------|----------|----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------------|
| 16 | TH&THCS Mường Tùng     | 1130223 | 12 |          |          |          | 65.958.000           |                    | 15.951.000         | 70.349.000            |                  | 152.258.000           |                        |
| 17 | Phòng Giáo dục         | 1034551 | 12 |          |          |          |                      |                    |                    |                       |                  | 0                     | -16.967.330.000        |
|    | <b>Loại 070-073</b>    |         |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2.515.316.000</b> | <b>178.684.000</b> | <b>300.000.000</b> | <b>10.697.270.000</b> | <b>8.430.000</b> | <b>13.699.700.000</b> | <b>-13.699.700.000</b> |
| 1  | PTDTBT THCS Huổi Mí    | 1098662 | 12 |          |          |          | 188.114.000          | 13.355.000         | 8.079.000          | 1.125.955.000         |                  | 1.335.503.000         |                        |
| 2  | THCS Mường Anh         | 1085755 | 12 |          |          |          | 140.650.000          | 9.990.000          | 55.287.000         | 634.193.000           |                  | 840.120.000           |                        |
| 3  | TH&THCS Mường Tùng     | 1130223 | 12 |          |          |          | 235.932.000          | 17.203.000         | 7.070.000          | 1.410.028.000         |                  | 1.670.233.000         |                        |
| 4  | THCS Nậm Nèn           | 1085744 | 12 |          |          |          | 135.930.000          | 9.103.000          | 40.403.000         | 351.773.000           |                  | 537.209.000           |                        |
| 5  | THCS Thị Trấn          | 1085756 | 12 |          |          |          | 132.735.000          | 9.881.000          | 16.157.000         | 158.300.000           | 8.430.000        | 325.503.000           |                        |
| 6  | PTDTBT THCS Hừa Ngải   | 1085742 | 12 |          |          |          | 221.223.000          | 15.657.000         | 16.157.000         | 1.119.334.000         |                  | 1.372.371.000         |                        |
| 7  | PTDTBT THCS Huổi Lềng  | 1085745 | 12 |          |          |          | 185.852.000          | 13.044.000         | 32.324.000         | 826.498.000           |                  | 1.057.718.000         |                        |
| 8  | PTDTBT THCS Ma Thi Hò  | 1085747 | 12 |          |          |          | 273.545.000          | 19.384.000         | 0                  | 978.114.000           |                  | 1.271.043.000         |                        |
| 9  | PTDTBT THCS Mường Mươn | 1085750 | 12 |          |          |          | 270.933.000          | 19.209.000         | 0                  | 1.170.531.000         |                  | 1.460.673.000         |                        |
| 10 | PTDTBT THCS Na Sang    | 1085752 | 12 |          |          |          | 279.215.000          | 19.793.000         | 84.646.000         | 1.237.625.000         |                  | 1.621.279.000         |                        |
| 11 | PTDTBT THCS Sa Lông    | 1085749 | 12 |          |          |          | 183.002.000          | 12.971.000         | 14.884.000         | 747.984.000           |                  | 958.841.000           |                        |
| 12 | PTDTBT TH&THCS Sá Tổng | 1130221 | 12 |          |          |          | 268.185.000          | 19.094.000         | 24.993.000         | 936.935.000           |                  | 1.249.207.000         |                        |
| 13 | Phòng Giáo dục         | 1034551 | 12 |          |          |          |                      |                    |                    |                       |                  | 0                     | -13.699.700.000        |

